

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, Q. Tân Bình

Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 3 năm 2024**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.011.250.995.971	3.651.199.860.386
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	583.680.079.968	434.822.731.325
1 . Tiền	111		350.959.941.909	253.519.724.235
2 . Các khoản tương đương tiền	112		232.720.138.059	181.303.007.090
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	-
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	90.000.000.000	-
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.873.117.722.759	1.885.543.004.686
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.666.875.697.787	1.671.696.278.768
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175.592.503.023	168.890.138.084
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		28.150.000.000	41.200.000.000
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.504.645.351	5.761.711.236
7 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2.005.123.402)	(2.005.123.402)
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV . Hàng tồn kho	140	V.6	1.266.611.456.712	1.119.982.031.302
1 . Hàng tồn kho	141		1.291.069.620.800	1.135.661.958.491
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(24.458.164.088)	(15.679.927.189)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		197.841.736.532	210.852.093.073
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.034.431.572	350.424.840
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		196.804.561.822	210.501.571.668
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	2.743.138	96.565
4 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 . Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		754.477.021.474	796.290.872.594
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		83.352.623.180	85.327.765.224
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 . Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	83.352.623.180	85.327.765.224
7 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	220		423.160.890.850	462.373.960.007
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	422.909.427.890	462.373.960.007
- Nguyên giá	222		1.467.300.664.235	1.472.088.745.983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.044.391.236.345)	(1.009.714.785.976)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	251.462.960	-
- Nguyên giá	228		11.388.766.082	11.041.266.082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.137.303.122)	(11.041.266.082)
III . Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240		460.000.000	-
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		460.000.000	-
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	217.362.619.031	218.230.116.856
1 . Đầu tư vào công ty con	251		50.480.100.000	50.480.100.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		153.569.991.354	153.569.991.354
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.670.070.000	49.670.070.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(36.457.542.323)	(35.590.044.498)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
VI . Tài sản dài hạn khác	260		30.140.888.413	30.359.030.507
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	30.140.888.413	30.359.030.507
2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4.765.728.017.445	4.447.490.732.980
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.369.829.015.935	3.095.421.032.580
I . Nợ ngắn hạn	310		3.331.727.598.285	3.058.034.191.330
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	2.266.529.180.370	2.136.305.723.004
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205.920.653.272	190.066.468.094
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	42.785.182.715	11.911.500.516
4 . Phải trả người lao động	314		278.073.641.124	243.127.192.359
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.528.883.146	8.111.790.528
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.390.747.587	1.367.728.927
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	70.554.070.623	59.127.772.073
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	44.645.936.294	6.105.000.000
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		417.299.303.154	401.911.015.829
13 . Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II . Nợ dài hạn	330		38.101.417.650	37.386.841.250
1 . Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 . Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	3.214.076.400	2.659.500.000
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	12.370.000.000	12.210.000.000
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 . Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	22.517.341.250	22.517.341.250
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.395.899.001.510	1.352.069.700.400
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.395.899.001.510	1.352.069.700.400
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
5 . Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		729.606.976.808	703.245.622.864
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.128.269.792	181.660.322.626
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ	421a		9.900.496.757	5.917.962.999
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		189.227.773.035	175.742.359.627
12 . Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 . Nguồn kinh phí	431		-	-
2 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4.765.728.017.445	4.447.490.732.980

Người lập biểu



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2024

T. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2024


Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.690.950.863.299	2.262.984.319.140	7.622.684.873.227	6.384.571.819.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	963.936.551	126.280.450	2.357.734.249	885.606.438
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.689.986.926.748	2.262.858.038.690	7.620.327.138.978	6.383.686.213.252
4. Giá vốn hàng bán	11		2.437.457.701.882	2.073.209.690.050	6.953.547.459.392	5.846.985.680.329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		252.529.224.866	189.648.348.640	666.779.679.586	536.700.532.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.776.011.439	12.982.340.751	87.946.626.678	73.078.804.780
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.497.842.238	983.073.573	78.486.055.529	38.792.749.546
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.013.357.800	-	3.511.186.066	649.198.793
8. Chi phí bán hàng	25		108.683.384.285	113.283.934.964	324.833.414.596	317.578.920.446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.380.999.394	37.298.200.548	118.636.936.887	116.227.306.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22)-(24+25) }	30		104.743.010.388	51.065.480.306	232.769.899.252	137.180.360.864
11. Thu nhập khác	31		233.286.047	7.196.123.999	2.613.237.593	13.126.940.870
12. Chi phí khác	32		-	1.122.359	-	1.122.359
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		233.286.047	7.195.001.640	2.613.237.593	13.125.818.511
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		104.976.296.435	58.260.481.946	235.383.136.845	150.306.179.375
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	20.855.359.288	11.131.674.023	46.155.363.810	29.309.679.910
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 -51 -52)	60		84.120.937.147	47.128.807.923	189.227.773.035	120.996.499.465

Người lập biểu


Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Trâm Anh



Ngày 20 tháng 10 năm 2024

P. TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Minh Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.715.414.216.654	6.549.881.397.171
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(7.044.311.217.985)	(6.157.560.620.252)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(500.587.104.479)	(483.979.336.891)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.511.186.066)	(649.198.793)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(15.573.031.703)	(17.440.000.994)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	368.425.208.236	476.327.651.904
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(231.616.289.738)	(245.896.952.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	288.240.594.919	120.682.939.236
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.684.421.600)	(29.485.383.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.305.672.560	5.669.926.347
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(309.381.000.000)	(2.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	232.431.000.000	283.210.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.870.318.197	10.533.573.956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.458.430.843)	267.328.117.111
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	245.833.536.929	108.638.137.154
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(207.372.600.635)	(110.149.495.482)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.789.063.706)	(111.761.358.328)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	150.993.100.370	276.249.698.019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	434.822.731.325	357.270.475.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.135.751.727)	4.209.686.399
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	583.680.079.968	637.729.859.484

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập

Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trâm Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
- Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại, KD thiết bị, phụ tùng ngành may, dịch vụ giao nhận vận chuyển XNK
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
Thông tin về các công ty con, công ty liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 2

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác

định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	1,5 - 3

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính 1,5 năm.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hoá khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong kỳ

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lãi vay
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
- Lỗ tỷ giá hối đoái

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính : VND			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		795.711.075		1.270.756.587	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		350.164.230.834		252.248.967.648	
- Tương đương tiền		232.720.138.059		181.303.007.090	
Cộng		583.680.079.968		434.822.731.325	
		-		-	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn		90.000.000.000	90.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		90.000.000.000	90.000.000.000		
- Các khoản đầu tư khác		-			
a2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn		100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Đầu tư vào công ty con		50.480.100.000	50.480.100.000	50.480.100.000	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến		16.500.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000	
Công ty TNHH may Tiến Thuận		17.170.500.000	17.170.500.000	17.170.500.000	
Công ty TNHH Nam Thiên		14.309.600.000	14.309.600.000	14.309.600.000	
Công ty TNHH may Việt Hồng		2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên kết		153.569.991.354	153.569.991.354	153.569.991.354	-
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến		2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh		6.780.774.959	6.780.774.959	6.780.774.959	
Công ty Cổ phần may Công Tiến		6.460.000.000	6.460.000.000	6.460.000.000	
Công ty Cổ phần Đồng Tiến		6.645.000.000	6.645.000.000	6.645.000.000	
Công ty Cổ phần may Tiến Tiến		9.327.200.000	9.327.200.000	9.327.200.000	
Công ty cổ phần may Việt Tân		1.829.800.000	1.829.800.000	1.829.800.000	
Công ty Cổ phần may Tây Đô		6.415.500.000	6.415.500.000	6.415.500.000	
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng		10.088.400.000	10.088.400.000	10.088.400.000	
Cty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận		2.371.195.263	2.371.195.263	2.371.195.263	
Công ty Cổ phần Việt Hưng		22.099.000.000	22.099.000.000	22.099.000.000	
Cty CP NPL Dệt may Bình An		23.138.840.000	23.138.840.000	23.138.840.000	
Công ty CP Việt Tiến Đông Á		15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến		2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000	
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức		5.272.500.000	5.272.500.000	5.272.500.000	
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận		7.268.031.132	7.268.031.132	7.268.031.132	
Công ty TNHH Việt Khánh		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
Công ty CP may Việt Long Giang		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty TNHH Việt Long Hưng		8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
Công ty TNHH Việt Thái Tech		2.823.750.000	2.823.750.000	2.823.750.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác		49.670.070.000	49.670.070.000	49.670.070.000	-
Cty CP dệt may Liên Phương		6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	
Ngân Hàng CPTM Đông Á		15.061.750.000	15.061.750.000	15.061.750.000	
Ngân hàng Ngoại thương VN		21.288.320.000	21.288.320.000	21.288.320.000	
Công ty CP chỉ may Phong Việt		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
Công ty CP ĐTPT VINATEX		6.320.000.000	6.320.000.000	6.320.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn					
Cty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận		(2.371.195.263)	(2.371.195.263)	(2.371.195.263)	

Công ty Cổ phần Việt Hưng	(8.135.495.021)	(8.893.254.324)
Công ty CP may Việt Long Giang	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Công ty TNHH Việt Long Hưng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Cty CP NPL Dệt may Bình An	(1.765.548.839)	(437.743.188)
Công ty TNHH Việt Thái Tech	(2.823.750.000)	(2.526.298.523)
Ngân Hàng CPTM Đông Á	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
Cộng	(36.457.542.323)	(35.590.044.498)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiến	82,50%
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82,50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83,55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66,78%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	26,00%
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25,24%
Công ty Cổ phần May Công Tiến	28,38%
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	26,06%
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	33,30%
Công ty Cổ phần May Việt Tân	34,98%
Công ty Cổ phần May Tây Đô	45,83%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	31,53%
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	40,00%
Công ty Cổ phần Việt Hưng	35,00%
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	20,85%
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	25,00%
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	49,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	25,80%
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	34,98%
Công ty TNHH Việt Khánh	40,00%
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	25,00%
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	40,00%
Công ty TNHH Việt Thái Tech	25,00%

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.666.875.697.787	1.671.696.278.768
- Uniqlo Co. Ltd	573.546.552.256	755.127.171.099
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	881.460.609.464	625.832.023.416
- Các khoản phải thu khách hàng khác	211.868.536.067	290.737.084.253

b) Phải thu khách hàng dài hạn

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.504.645.351		5.761.711.236	
- Phải thu lãi tiền gửi	610.205.480		1.246.465.754	
- Phải thu người lao động	980.264.882		728.979.408	
- Ký cược, ký quỹ	695.558.000		395.558.000	
- Phải thu bên liên quan	1.369.659.289		1.481.809.238	
- Phải thu khác.	848.957.700		1.908.898.836	

b) Dài hạn	83.352.623.180	85.327.765.224
- Các bên liên quan	73.836.752.077	73.836.752.077
- Ký cược, ký quỹ	9.515.871.103	11.491.013.147

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	5.573.404.167	(2.005.123.402)	5.573.404.167	(2.005.123.402)
- Công ty TNHH thương mại đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203.120.294	(203.120.294)	203.120.294	(203.120.294)
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lệ Bằng	5.097.543.949	(1.529.263.184)	5.097.543.949	(1.529.263.184)

6. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	18.065.952.387	-
- Nguyên liệu, vật liệu	283.144.305.213	-	290.203.272.868	-
- Công cụ, dụng cụ	87.460.211	-	242.734.239	-
- Chi phí SXKD dở dang	340.370.421.755	-	249.669.496.501	-
- Thành phẩm	552.932.706.011	(7.615.557.202)	451.618.230.363	(14.459.615.167)
- Hàng hóa	104.338.419.474	(15.484.503.494)	119.960.031.262	(996.967.566)
- Hàng gửi bán	10.196.308.136	(1.358.103.392)	5.902.240.871	(223.344.456)
Cộng	1.291.069.620.800	(24.458.164.088)	1.135.661.958.491	(15.679.927.189)
	-	-	-	-

7. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	697.861.176	245.805.556
- Các khoản khác	336.570.396	104.619.284
Cộng	1.034.431.572	350.424.840
	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	29.701.792.142	30.359.030.507
- Các khoản khác	439.096.271	-
Cộng	30.140.888.413	30.359.030.507
	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	718.828.133.386	677.924.808.961	36.121.030.003	39.214.773.633	1.472.088.745.983
Số tăng trong kỳ	-	7.417.219.500	-	455.360.000	7.872.579.500
- Mua trong kỳ	-	7.417.219.500	-	455.360.000	7.872.579.500
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	101.000.000	11.850.706.470	36.054.810	672.899.968	12.660.661.248
- Thanh lý, nhượng bán	101.000.000	11.850.706.470	36.054.810	672.899.968	12.660.661.248
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	718.727.133.386	673.491.321.991	36.084.975.193	38.997.233.665	1.467.300.664.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	296.657.700.404	642.138.120.677	35.187.610.716	35.731.354.179	1.009.714.785.976
Số tăng trong kỳ	26.457.717.775	18.348.553.452	400.417.952	2.130.422.438	47.337.111.617
- Khấu hao trong kỳ	26.457.717.775	18.348.553.452	400.417.952	2.130.422.438	47.337.111.617
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	101.000.000	11.850.706.470	36.054.810	672.899.968	12.660.661.248
- Thanh lý, nhượng bán	101.000.000	11.850.706.470	36.054.810	672.899.968	12.660.661.248
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	323.014.418.179	648.635.967.659	35.551.973.858	37.188.876.649	1.044.391.236.345
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	422.170.432.982	35.786.688.284	933.419.287	3.483.419.454	462.373.960.007
- Tại ngày cuối kỳ	395.712.715.207	24.855.354.332	533.001.335	1.808.357.016	422.909.427.890

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	11.041.266.082
Số tăng trong kỳ	370.000.000
- Mua trong kỳ	370.000.000
Số giảm trong kỳ	22.500.000
- Giảm khác	22.500.000
Số dư cuối kỳ	11.388.766.082
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	11.041.266.082
Số tăng trong kỳ	118.537.040
- Khấu hao trong kỳ	118.537.040
Số giảm trong kỳ	22.500.000
- Giảm khác	22.500.000
Số dư cuối kỳ	11.137.303.122
Giá trị còn lại	
- Tại ngày đầu năm	-
- Tại ngày cuối kỳ	251.462.960

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	44.645.936.294	44.645.936.294	245.913.536.929	207.372.600.635	6.105.000.000	6.105.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	38.460.936.294	38.460.936.294	245.833.536.929	207.372.600.635	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Bosideng)	6.185.000.000	6.185.000.000	80.000.000		6.105.000.000	6.105.000.000
b) Vay dài hạn	-	-			-	-
- Bosideng International Fashion Limited	12.370.000.000	12.370.000.000	160.000.000		12.210.000.000	12.210.000.000
Cộng	57.015.936.294	57.015.936.294	246.073.536.929	207.372.600.635	18.315.000.000	18.315.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT nội địa	160.676.160	193.757.970
Thuế nhập khẩu	-	896.166.227
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	39.255.363.810	8.673.031.703
Thuế thu nhập cá nhân	374.969.721	1.017.095.429
Thuế khác	2.994.173.024	1.131.449.187
Cộng	42.785.182.715	11.911.500.516

b) Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân	2.261.997	-
Thuế khác	481.141	96.565
Cộng	2.743.138	96.565

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	1.593.941.055.466	1.593.941.055.466	1.365.113.439.390	1.365.113.439.390
- Các đối tượng khác	672.588.124.904	672.588.124.904	771.192.283.614	771.192.283.614
Cộng	2.266.529.180.370	2.266.529.180.370	2.136.305.723.004	2.136.305.723.004

13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí gia công	4.528.883.146	6.254.621.325
- Chi phí khác	-	1.857.169.203

14. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	70.554.070.623	59.127.772.073
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	7.102.040.830	9.813.521.581
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	29.793.625.278	24.577.595.278
- Phải trả về HTKD	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các bên liên quan	6.422.831.721	5.291.680.426
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.910.270.831	4.119.672.825
b) Dài hạn	3.214.076.400	2.659.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.654.576.400	1.100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.559.500.000	1.559.500.000

15. Dự phòng phải trả dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	22.517.341.250	22.517.341.250

16 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng
Số dư đầu năm	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	181.660.322.626	703.245.622.864	1.352.069.700.400
- Lãi trong năm				189.227.773.035		189.227.773.035
- Chia cổ tức năm 2023 (theo NQ ĐHĐCĐ)				(110.250.000.000)		(110.250.000.000)
- Trích lập quỹ năm 2023 (theo NQ ĐHĐCĐ)				(61.509.825.869)	26.361.353.944	(35.148.471.925)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	199.128.269.792	729.606.976.808	1.395.899.001.510

b. Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng /2024	9 tháng /2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	7.436.395.437.090	6.232.157.470.189
- Doanh thu hàng hóa, dịch vụ	186.289.436.137	152.414.349.501
Cộng	7.622.684.873.227	6.384.571.819.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại;	2.357.734.249	885.606.438
Cộng	2.357.734.249	885.606.438
3. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.531.110.775	4.490.785.409
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	4.606.317.802	3.682.811.747
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	75.809.198.101	63.133.112.784
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	1.772.094.840
Cộng	87.946.626.678	73.078.804.780
	-	-
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	3.511.186.066	649.198.793
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	74.107.371.638	36.348.178.611
- Dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư;	867.497.825	1.795.372.142
Cộng	78.486.055.529	38.792.749.546
	-	-
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.155.363.810	29.309.679.910
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.155.363.810	29.309.679.910

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	9 tháng/2024	9 tháng/2023
Doanh thu	-	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến	7.332.000	7.332.000
Công ty TNHH may Tiến Thuận	212.947.100	674.584.000
Công ty TNHH may Việt Hồng	687.920.000	288.209.000
Công ty TNHH Nam Thiên	258.762.000	273.070.500
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2.431.848.466	1.904.519.085
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	51.990.900.378	51.969.212.751
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1.611.549.635	1.961.098.545
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	895.349.422	1.395.386.047
Công ty Cổ phần may Tiến Tiến	11.849.990.652	7.123.622.109
Công ty cổ phần may Việt Tân	428.251.500	369.069.500
Công ty Cổ phần may Tây Đô	1.099.895.778	1.257.701.109
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	1.421.195.100	1.715.519.900
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	191.257.037	76.940.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	36.533.103	545.303.569
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	4.831.433.734	176.210.074
Công ty TNHH Việt Khánh	598.280.500	979.573.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	10.447.821.800	10.759.194.300
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	3.996.769.500	10.463.783.400
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	39.649.807	-
South Island Garment Sdn.Bhd	3.877.971.643.244	2.745.095.816.834
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	51.254.792	100.110.737

Công ty CP Tex Giang	-	31.882.315.260
Công ty CP may Phương Đông	2.500.000	2.762.482.704
Công ty CP dệt may 29-3	458.861.202	1.106.547.342
Công ty CP Tân Thuận Tiên	-	3.676.595.973
Công ty CP SIGP	-	110.048.907
Cty TNHH TMDV Lệ Bằng	-	2.262.472.617
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	1.575.000	
Tổng cty Đức Giang - Công ty cổ phần	56.103.000	8.594.400
Công ty CP dệt may Huế	632.248.365	25.471.070
Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ		2.070.600

Mua hàng

Công ty TNHH may Thuận Tiên	157.974.938.698	163.883.268.166
Công ty TNHH may Tiến Thuận	145.299.613.949	143.322.271.291
Công ty TNHH may Việt Hồng	168.501.343.047	135.537.431.778
Công ty TNHH Nam Thiên	86.530.627.688	67.476.593.030
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiên	296.940.180.556	149.565.841.047
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	247.961.657	178.736.489
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	104.640.263.663	91.583.013.616
Công ty Cổ phần may Công Tiến	715.976.920	107.551.708.518
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	249.500.000	1.537.606.580
Công ty cổ phần may Việt Tân	180.033.405.634	173.837.253.367
Công ty Cổ phần may Tây Đô	159.529.230.668	153.016.437.749
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	3.624.986.048	4.064.203.598
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	31.088.155.245	26.397.487.330
Công ty Cổ phần Việt Hưng	77.989.192.034	56.263.703.458
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiên	4.615.346.930	3.652.860.577
Công ty TNHH Việt Khánh	149.963.495.863	127.552.486.286
Công ty TNHH Việt Long Hưng	349.497.444.262	191.793.288.731
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	1.030.550.934	81.027.370.020
Cửa hàng HTKD Việt Tiên Tungshing	2.832.732.344	5.918.343.150
South Island Garment Sdn.Bhd	1.663.355.340.604	906.089.196.818
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	2.729.856.227	1.916.861.205
Trương Thị Hoa	247.741.940	261.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	490.903.230	513.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiên	8.604.366.593	8.682.044.157
Bùi Ngọc Thụy Uyên	1.782.000.000	1.782.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	2.017.143.000	1.907.685.000
Công ty CP SIGP	27.316.163.023	14.232.000.424

30/09/2024

01/01/2024

Phải thu khách hàng

Công ty TNHH may Tiến Thuận	10.536.754.590	10.561.845.852
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiên	291.931.086	251.133.642
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	41.570.860.448	3.230.839.040
Công ty Cổ phần may Công Tiến	310.429.088	684.684.385
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	2.527.333.834	1.653.137.290
Công ty Cổ phần may Tây Đô	112.381.806	11.045.003
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	601.763.208	1.368.255.726
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	182.441.600	1.814.400
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.626.825.140	5.253.650.280
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiên	4.895.750.515	44.465.532
Công ty TNHH Việt Khánh	32.184.000	-
Công ty TNHH Việt Long Hưng	162.388.175.567	152.209.320.287
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	6.264.238.640	6.264.238.640
South Island Garment Sdn.Bhd	643.854.268.732	436.779.948.778

Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	145.015.643	-
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	2.806.650	4.724.433
Công ty CP Tex Giang	-	1.173.938.620
Công ty CP may Phương Đông	-	1.034.724.240
Công ty CP dệt may 29-3	7.884.000	206.713.319
Cty TNHH TMDV Lê Băng	5.097.543.949	5.097.543.949
Công ty CP dệt may Huế	12.020.968	
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH may Tiến Thuận	55.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần may Tây Đô	6.088.550	15.808.558
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	7.171.395.000	28.685.580.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.000.000.000	10.002.693.031
Công ty TNHH Việt Khánh	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP SIGP	22.000.000.000	22.000.000.000
Phải thu về cho vay		
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	23.000.000.000	38.000.000.000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	5.150.000.000	3.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	1.048.975.343	1.146.509.589
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	264.734.525	281.040.371
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	42.682.491	41.462.705
Công ty CP dệt may 29-3	13.266.930	12.796.573
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	10.373.912.077	10.373.912.077
Phải trả người bán		
Công ty TNHH may Thuận Tiến	136.086.745.805	112.826.272.933
Công ty TNHH may Tiến Thuận	35.283.646.292	9.285.099.929
Công ty TNHH may Việt Hồng	173.891.511.240	144.730.430.836
Công ty TNHH Nam Thiên	149.598.633.686	133.112.618.730
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	154.466.465.646	111.877.714.407
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	272.757.823	-
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	772.236.590	1.172.190.950
Công ty Cổ phần may Công Tiến	-	21.695.818.589
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	269.460.000	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	148.939.529.288	103.908.842.597
Công ty Cổ phần may Tây Đô	14.106.619.525	2.600.461.676
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	340.939.764	207.040.158
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	297.800.872	776.112.238
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.032.888.361	1.875.389.051
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	421.951.757	467.230.999
Công ty TNHH Việt Khánh	62.205.423.228	24.054.329.088
Công ty TNHH Việt Long Hưng	147.646.231.488	62.659.780.608
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	-	162.154.490
South Island Garment Sdn.Bhd	562.211.912.713	633.164.320.920
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	17.600.000	504.882.351
Công ty CP Tân Thuận Tiến	32.962.680	32.748.840
Công ty CP SIGP	4.045.738.708	

Người mua trả tiền trước	-	
Công ty Cổ phần may Tây Đô		62.330
South Island Garment Sdn.Bhd	103.319.201.156	101.005.844.227

Phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	6.402.831.721	5.271.680.426
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	20.000.000	20.000.000

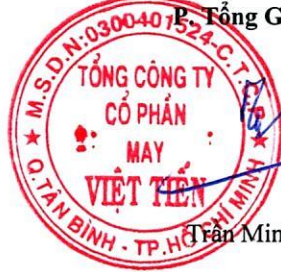
Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh



Tổng Giám đốc

Trần Minh Công